

Nhiệm vụ “Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp”

BẢN TIN THÁNG 12 NĂM 2025

I. Kết quả giám sát chất lượng nước

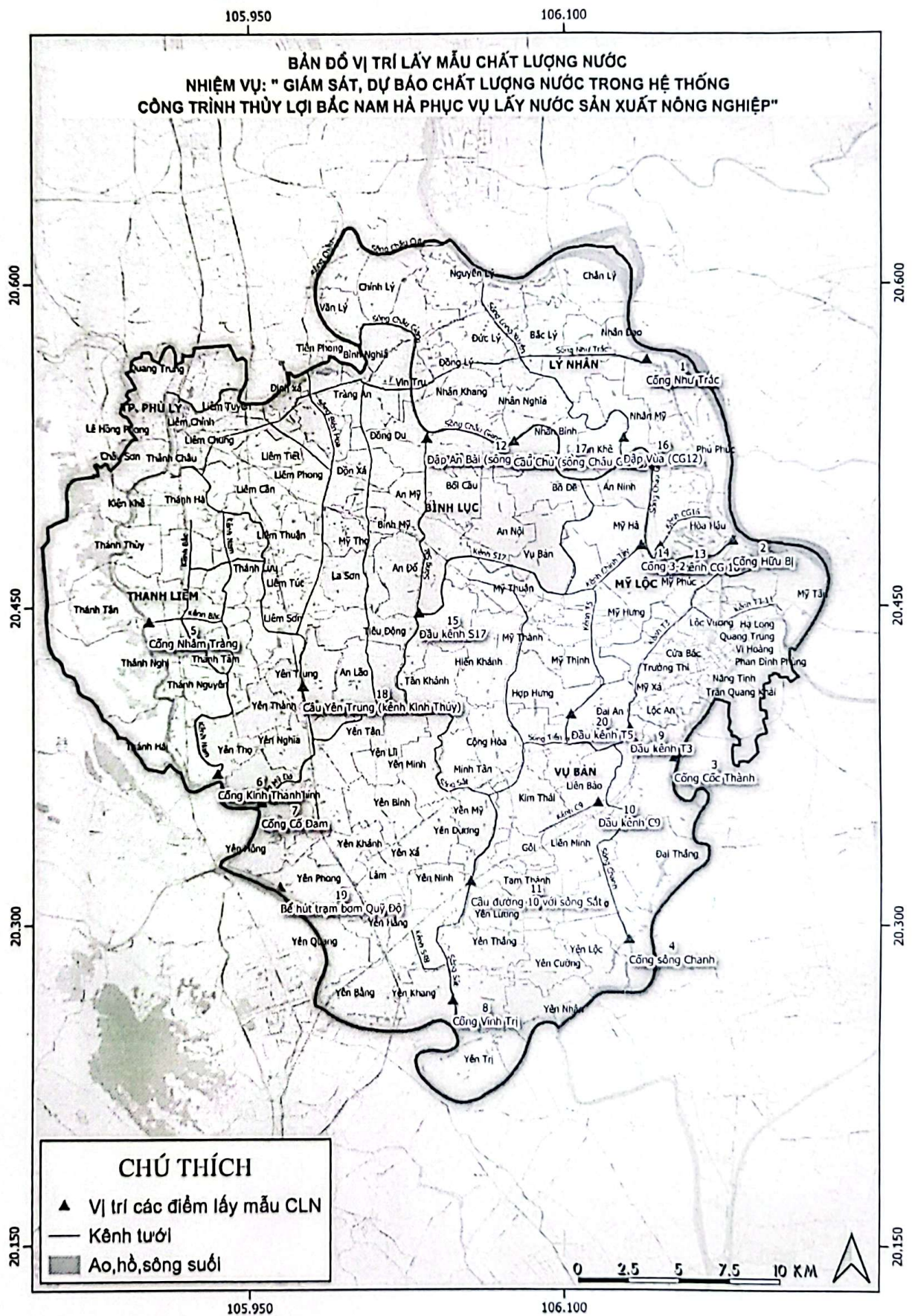
1. Vị trí giám sát

Trong quá trình khảo sát thực địa mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thủy văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước. Vị trí lấy mẫu nước bao gồm:

Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
1	Cổng Như Trác	Sông Hồng	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.
2	Cổng Hữu Bị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.
3	Cổng Cốc Thành	Sông Đào	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.
4	Cổng sông Chanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.
5	Cổng Nhâm Tràng	Sông Đáy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác.
6	Cổng Kinh Thanh		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm
7	Cổng Cỏ Đam		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cỏ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên
8	Cổng Vĩnh Trị		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản
9	Đầu kênh T3	Kênh T3	Kiểm tra chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông	Lý do xác định vị trí lấy mẫu
10	Đầu kênh C9	Sông Chanh	Kiểm tra chất lượng nước tưới tiêu kết hợp và nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện.
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước sông Sắt, tưới tiêu kết hợp khu vực phía nam huyện Ý Yên
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.
13	Đầu kênh CG16		Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp và nhận nước thải từ KCN Hòa Hậu
14	Cống 3-2	Kênh tiêu Chính Tây	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.
15	Đầu kênh S17	Kênh Sông Sắt	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới, tiêu nông nghiệp huyện Ý Yên.
16	Đập Vùa (CG12)	Kênh Vùa	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Kênh Kinh Thủy	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm
19	Bể hút trạm bơm Quỹ Độ	Sông Quỹ Độ	Kiểm tra chất lượng nước tại trạm bơm Quỹ Độ
20	Đầu kênh T5	Kênh Tiên Hương	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới cho khu vực huyện Vụ Bản

Hình 1. BẢN ĐỒ GIÁM SÁT SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN HIỆN TRƯỜNG THÁNG 12 NĂM 2025

Vị trí	Thông tin hiện trường
	T12
Cổng Như Trác	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 82%, gió Nam 3 km/h. Không có dòng chảy, cổng đóng, mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Trên mặt nước có váng tảo. Nước màu xanh lục.
Cổng Hữu Bị	Trời nhiều mây, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 84%, gió ĐN 4 km/h. Không có dòng chảy. Cổng đóng, mực nước nội đồng thấp hơn ngoài sông. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Cổng Cốc Thành	Trời nhiều mây, nhiệt độ 20°C, độ ẩm 96%, gió ĐN 3 km/h. Không có dòng chảy, cổng đóng. Trạm bơm không hoạt động. Mực nước nội đồng thấp hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.
Cổng sông Chanh	Trời nhiều mây, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 93%, gió ĐN 3 km/h. Không có dòng chảy, cổng đóng. Mực nước nội đồng thấp hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.
Cổng Nhâm Trảng	Trời nhiều mây, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 70%, gió ĐB 5 km/h. Không có dòng chảy, cổng đóng. Mực nước nội đồng thấp hơn ngoài sông. Trạm bơm không hoạt động. Hạ lưu cổng đang chặn dòng. Nước màu vàng lục.
Cổng Kinh Thanh	Trời nhiều mây, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 70%, gió ĐB 5 km/h. Không có dòng chảy, cổng đóng, mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Cổng Cổ Đàm	Trời nhiều mây, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 69%, gió ĐB 5 km/h. Không có dòng chảy. Cổng đóng, mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Cổng Vĩnh Trị	Trời nhiều mây, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 89%, gió ĐN 3 km/h. Không có dòng chảy. Cổng đóng, mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh T3	Trời nhiều mây, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 95%, gió ĐN 3 km/h. Dòng chảy chậm hướng từ ngã ba sông Chanh vào. Nước màu xám lục.
Đầu kênh C9	Trời nhiều mây, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 95%, gió ĐN 3 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu xám lục.
Cầu đường 10 với sông Sắt	Trời nhiều mây, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 89%, gió ĐN 3 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước màu vàng lục.
Đập An Bài (sông Châu Giang)	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 78%, gió TN 4 km/h. Không có dòng chảy. Đập đóng, mực nước sông Châu Giang cao hơn sông Sắt. Nước màu xanh lục.
Đầu kênh CG16	Trời nhiều mây, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 82%, gió Nam 3 km/h. Không có dòng chảy, mực nước cạn, cổng mở. Đang nạo vét phía thượng lưu cổng. Nước màu vàng đục.

Vị trí	Thông tin hiện trường
	T12
Cổng 3-2	Trời nhiều mây, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 85%, gió ĐN 4 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Có hiện tượng phú dưỡng, trên mặt nước có váng tảo. Nước màu xanh lục.
Đầu kênh S17	Trời nhiều mây, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 70%, gió ĐB 5 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng, cống mở. Có hiện tượng phú dưỡng, trên mặt nước có nhiều bèo tấm. Nước màu xanh lục.
Đập Vùa (CG12)	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 82%, gió Nam 3 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước ngoài sông cao hơn. Trên mặt nước có váng tảo. Nước màu xanh lục.
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Trời nắng nhẹ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 81%, gió TN 3 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Nước có hiện tượng phú dưỡng, màu xanh lục.
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Trời nhiều mây, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 69%, gió ĐB 5 km/h. Dòng chảy rất chậm về hướng Cổ Đàm. Nước màu vàng lục.
Bể hút trạm bơm Quỹ Độ	Trời nhiều mây, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 70%, gió ĐB 5 km/h. Không có dòng chảy. Cống đóng. Mực nước ngoài sông cao hơn nội đồng. Nước màu vàng lục.
Đầu kênh T5	Trời nhiều mây, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 87%, gió ĐN 3 km/h. Không có dòng chảy, nước đứng. Trên mặt kênh có bèo. Nước màu vàng lục.

2. Kết quả đo đạc

1. Cống Như Trác:

Bảng 3: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Như Trác

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
03/12	7,60	6,21	18,5	13,7	4.000	0,270	0,097
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	0	1

2. Cống Hữu Bị:**Bảng 4: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Hữu Bị**

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
03/12	7,80	6,18	22,7	15,9	4.000	0,277	0,087
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	0	1

3. Cống Cốc Thành:**Bảng 5: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Cốc Thành**

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/12	7,90	6,28	16,2	11,4	4.000	0,149	0,083
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	0	1

4. Cống sông Chanh:**Bảng 6: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Sông Chanh**

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/12	7,90	5,69	18,6	13,8	4.000	0,169	0,085
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	0	1

5. Cống Nhâm Trảng:**Bảng 7: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Nhâm Trảng**

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
03/12	7,96	6,28	22,9	15,7	3.000	0,106	0,097
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	0	1

6. Cống Kinh Thanh:**Bảng 8: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Kinh Thanh**

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/12	7,05	5,70	20,5	13,7	3.000	0,123	0,099
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	0	1

7. Cống Cổ Đàm:**Bảng 9: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Cổ Đàm**

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/12	7,82	5,90	24,7	17,9	4.000	0,098	0,130
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	0	1

8. Cống Vĩnh Trị:**Bảng 10: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống Vĩnh Trị**

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/12	7,10	5,46	21,7	15,9	4.000	0,138	0,092
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	0	1

9. Đầu kênh T3:**Bảng 11: Kết quả phân tích chất lượng nước tại đầu kênh T3**

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/12	7,55	5,29	24,8	18,2	4.000	0,460	0,077
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	1	1

10. Đầu kênh C9:**Bảng 12: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh C9**

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/12	8,04	4,72	30,7	21,9	6.000	3,870	0,106
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	1	1	1	1	1	1

11. Cầu đường 10 với sông Sắt:

Bảng 13: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu đường 10

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
03/12	7,24	5,42	19,3	13,7	4.000	0,875	0,086
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	1	1

12. Đập An Bài(sông Châu Giang):

Bảng 14: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập An Bài

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
03/12	7,18	5,67	23,9	16,7	4.000	0,876	0,089
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	1	1

13. Đầu kênh CG 16:

Bảng 15: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh CG 16

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/12	7,43	5,78	33,9	23,5	7.000	0,876	0,045
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤15	≤6	≤5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	1	1	0

14. Cống 3/2:

Bảng 16: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cống 3/2

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
03/12	7,21	6,12	25,9	17,7	7.000	0,591	0,083
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	1	1	1

15. Đầu kênh S17:

Bảng 17: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đầu kênh S17

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/12	7,49	5,13	31,7	23,5	7.000	2,188	0,060
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	1	1	1

16. Đập Vùa:

Bảng 18: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Đập Vùa

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/12	7,52	6,38	38,6	28,7	7.000	0,534	0,076
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	1	1	1

17. Cầu Chủ (sông Châu Giang):

Bảng 19: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Cầu Chủ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
03/12	7,21	5,38	30,6	21,8	6.000	0,931	0,077
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	1	1	1

18. Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy):

Bảng 20: Kết quả phân tích chất lượng nước tại cầu Yên Trung

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/12	7,69	5,64	27,9	19,5	7.000	0,106	0,090
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	1	0	1

19. Bể hút TB Quỹ Độ:

Bảng 21: Kết quả phân tích chất lượng nước tại TB Quỹ Độ

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/12	7,18	5,46	26,7	18,3	4.000	0,640	0,089
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	0	1	1

20. Đầu kênh T5:

Bảng 22: Kết quả phân tích chất lượng nước tại Kênh T5

Ngày lấy mẫu	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	Coliform (MNP)	NH ₄ ⁺ (mg/l)	NO ₂ ⁻ (mg/l)
04/12	7,23	5,42	18,9	13,5	7.000	0,286	0,154
QCVN 08:2023/BTNMT phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch							
B	6-8,5	≥5	≤ 15	≤ 6	≤ 5.000		
QCVN 08:2023/BTNMT Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người						0,3	0,05
Số lần vượt giới hạn							
	0	0	1	1	1	0	1

3. Kết quả chỉ số chất lượng nước WQI

Bảng 23: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI

Vị trí	WQI
	T12
Cổng Như Trác	76
Cổng Hữu Bị	71
Cổng Cốc Thành	72
Cổng sông Chanh	71
Cổng Nhâm Trảng	76
Cổng Kinh Thanh	76
Cổng Cỏ Đam	71
Cổng Vĩnh Trị	71
Đầu kênh T3	65
Đầu kênh C9	50
Cầu đường 10 với sông Sắt	66
Đập An Bài (sông Châu Giang)	66
Đầu kênh CG16	61
Cổng 3-2	58
Đầu kênh S17	47
Đập Vùa (CG12)	58
Cầu Chủ (sông Châu Giang)	57
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	62
Bể hút trạm bơm Quỹ Độ	64
Đầu kênh T5	61

Khoảng giá trị WQI	Chất lượng nước
91 - 100	Rất tốt
76 - 90	Tốt
51 - 75	Trung bình
26 - 50	Xấu
10 - 25	Kém
< 10	Ô nhiễm rất nặng

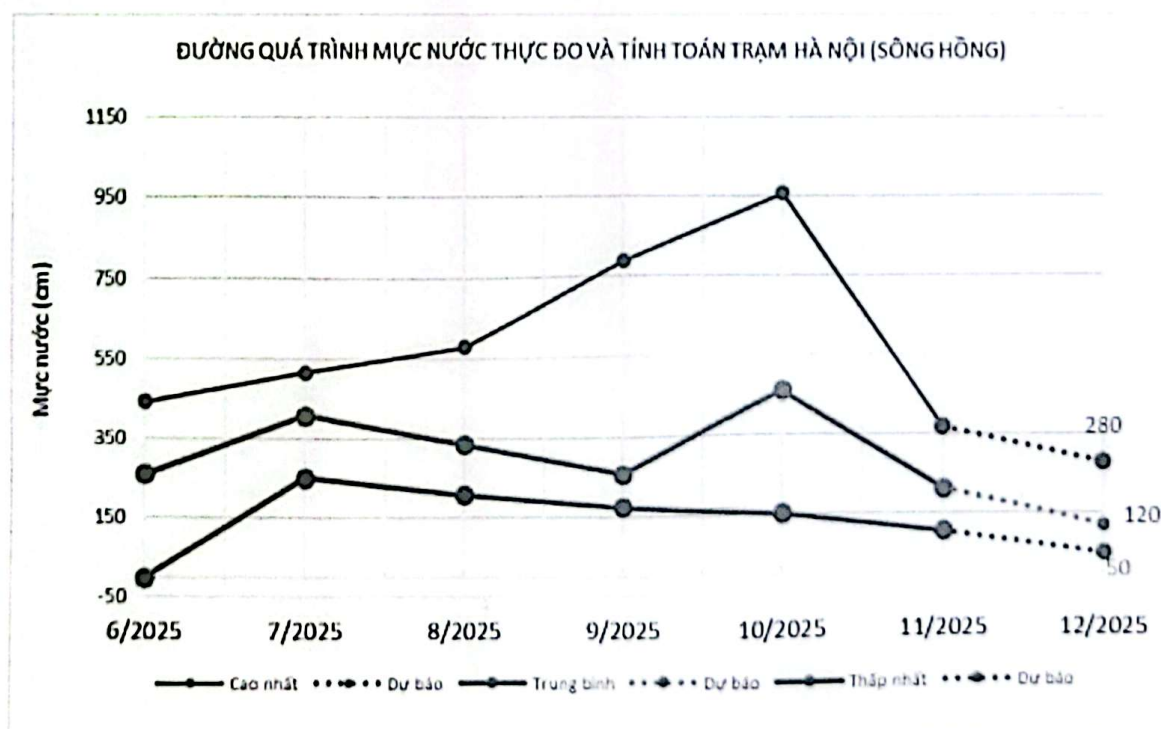
II. Dự báo chất lượng nước

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tháng

Diễn biến tình hình thủy văn đã qua:

Sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại Hà Nội cao hơn so với cùng kỳ trung bình tháng 11 của 15 năm gần đây; do ảnh hưởng điều tiết các hồ chứa thượng lưu (trong tháng nhiều lần các hồ Hòa Bình, Tuyên Quang đóng/mở 01 cửa xả đáy, hồ Thác Bà đóng/mở 02 cửa xả mặt trong các khoảng thời gian khác nhau).

Dự báo, cảnh báo: Trong tháng 12 mực nước hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội biến đổi chậm chịu ảnh hưởng của thủy triều và chịu sự điều tiết các thủy điện tuyến trên.



2. Dự báo tình hình chất lượng nước tháng tiếp theo

a. Đánh giá diễn biến chất lượng nước

Bảng 23: KẾT QUẢ DỰ BÁO DO THÁNG 01 NĂM 2026 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 01															QCVN B 08:2023	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		16
1	Cổng Như Trác	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	≥5,00
2	Cổng Hữu Bị	6,46	6,47	6,48	6,49	6,49	6,49	6,49	6,49	6,48	6,47	6,45	6,44	6,42	6,40	6,38	6,35	≥5,00
3	Cổng Cốc Thành	6,13	6,25	6,25	6,25	6,24	6,24	6,23	6,23	6,23	6,23	6,23	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	≥5,00
4	Cổng sông Chanh	5,65	5,66	5,68	5,68	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	≥5,00
5	Cổng Nhâm Trảng	6,36	6,63	6,60	6,61	6,61	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	≥5,00
6	Cổng Kinh Thanh	10,07	10,47	10,45	10,36	10,27	10,16	10,04	9,92	9,80	9,68	9,55	9,43	9,31	9,18	9,06	8,93	≥5,00
7	Cổng Cổ Đàm	4,95	4,93	4,90	5,00	5,22	5,48	5,72	5,93	6,11	6,25	6,37	6,46	6,54	6,60	6,64	6,68	≥5,00
8	Cổng Vĩnh Trị	5,41	5,44	5,45	5,44	5,44	5,44	5,45	5,47	5,48	5,49	5,50	5,51	5,51	5,52	5,52	5,52	≥5,00
9	Đầu kênh T3	6,15	6,21	6,19	6,15	6,12	6,09	6,08	6,07	6,07	6,07	6,08	6,09	6,09	6,10	6,11	6,11	≥5,00
10	Đầu kênh C9	5,96	6,03	6,02	5,95	5,84	5,76	5,76	5,82	5,92	6,03	6,14	6,24	6,32	6,40	6,46	6,51	≥5,00
11	Cầu đường 10	5,23	5,27	5,20	5,09	5,16	5,43	5,73	5,99	6,18	6,31	6,42	6,50	6,56	6,60	6,64	6,67	≥5,00
12	Đập An Bài	6,14	6,15	6,13	6,11	6,06	6,00	5,93	5,87	5,83	5,83	5,86	5,90	5,96	6,03	6,09	6,16	≥5,00
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	≥5,00
14	Cổng 3-2	6,46	6,47	6,47	6,47	6,46	6,45	6,44	6,43	6,42	6,41	6,40	6,38	6,36	6,35	6,33	6,31	≥5,00
15	Đầu kênh S17	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	≥5,00
16	Đập Vùa (CG12)	6,63	6,61	6,59	6,56	6,53	6,50	6,47	6,44	6,40	6,37	6,33	6,29	6,25	6,22	6,19	6,16	≥5,00
17	Cầu Chủ	6,30	6,29	6,26	6,22	6,17	6,13	6,07	6,01	5,96	5,91	5,88	5,86	5,87	5,89	5,93	5,97	≥5,00
18	Cầu Yên Trung	4,78	4,90	5,60	6,14	6,41	6,56	6,64	6,70	6,74	6,77	6,79	6,81	6,82	6,83	6,83	6,84	≥5,00
19	TB Quỳ Độ	5,69	5,94	5,99	5,98	5,96	5,94	5,93	5,91	5,91	5,91	5,91	5,91	5,92	5,92	5,93	5,93	≥5,00
20	Đầu kênh T5	6,09	6,22	6,22	6,21	6,20	6,19	6,18	6,18	6,18	6,18	6,19	6,19	6,19	6,20	6,20	6,20	≥5,00

STT	Vị trí	Tháng 01															QCVN B 08:2023
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cổng Như Trắc	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	6,37	≥5,00
2	Cổng Hữu Bị	6,33	6,30	6,28	6,25	6,23	6,20	6,16	6,15	6,13	6,12	6,10	6,10	6,09	6,08	6,33	≥5,00
3	Cổng Cốc Thành	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,23	6,23	6,23	6,24	≥5,00
4	Cổng sông Chanh	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69	≥5,00
5	Cổng Nhâm Trảng	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	6,62	≥5,00
6	Cổng Kinh Thanh	8,81	8,69	8,56	8,44	8,31	8,19	7,94	7,82	7,69	7,57	7,45	7,32	7,20	7,07	8,81	≥5,00
7	Cổng Cổ Đàm	6,71	6,74	6,76	6,77	6,78	6,79	6,81	6,81	6,82	6,82	6,82	6,83	6,83	6,83	6,71	≥5,00
8	Cổng Vĩnh Trị	5,52	5,52	5,52	5,53	5,53	5,53	5,53	5,53	5,53	5,53	5,53	5,53	5,53	5,53	5,52	≥5,00
9	Đầu kênh T3	6,11	6,11	6,11	6,11	6,11	6,11	6,10	6,09	6,09	6,09	6,08	6,08	6,07	6,07	6,11	≥5,00
10	Đầu kênh C9	6,55	6,59	6,62	6,64	6,66	6,68	6,71	6,71	6,72	6,73	6,73	6,74	6,74	6,75	6,55	≥5,00
11	Cầu đường 10	6,69	6,71	6,73	6,74	6,75	6,76	6,77	6,77	6,78	6,78	6,78	6,78	6,78	6,79	6,69	≥5,00
12	Đập An Bài	6,22	6,28	6,33	6,38	6,42	6,45	6,51	6,54	6,55	6,57	6,59	6,60	6,61	6,62	6,22	≥5,00
13	Đầu kênh CG16	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	5,02	≥5,00
14	Cổng 3-2	6,29	6,26	6,24	6,22	6,20	6,18	6,14	6,13	6,11	6,10	6,09	6,08	6,07	6,06	6,29	≥5,00
15	Đầu kênh S17	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	4,02	≥5,00
16	Đập Vũa (CG12)	6,13	6,12	6,10	6,09	6,09	6,09	6,09	6,10	6,11	6,11	6,12	6,13	6,14	6,15	6,13	≥5,00
17	Cầu Chũ	6,02	6,08	6,13	6,18	6,23	6,27	6,35	6,38	6,41	6,43	6,46	6,48	6,49	6,51	6,02	≥5,00
18	Cầu Yên Trung	6,85	6,85	6,85	6,86	6,86	6,86	6,86	6,86	6,86	6,87	6,87	6,87	6,87	6,87	6,85	≥5,00
19	TB Quý Độ	5,93	5,94	5,94	5,94	5,94	5,93	5,93	5,93	5,92	5,92	5,92	5,91	5,91	5,90	5,93	≥5,00
20	Đầu kênh T5	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,20	6,19	6,19	6,19	6,19	6,19	6,19	6,18	6,20	≥5,00

Bảng 24: KẾT QUẢ DỰ BÁO NH₄⁺ THÁNG 01 NĂM 2026 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 01															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cổng Như Trắc	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
2	Cổng Hữu Bị	0,31	0,32	0,33	0,34	0,35	0,36	0,37	0,39	0,41	0,43	0,45	0,47	0,49	0,51	0,54	0,56
3	Cổng Cốc Thành	0,38	0,29	0,26	0,25	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
4	Cổng sông Chanh	0,20	0,20	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
5	Cổng Nhâm Trảng	0,17	0,11	0,10	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
6	Cổng Kinh Thanh	3,69	3,52	3,40	3,31	3,23	3,14	3,05	2,95	2,85	2,75	2,65	2,55	2,45	2,35	2,25	2,15
7	Cổng Cổ Đàm	0,66	0,66	0,65	0,61	0,54	0,47	0,41	0,36	0,32	0,28	0,26	0,23	0,22	0,20	0,19	0,19
8	Cổng Vĩnh Trị	0,22	0,20	0,19	0,18	0,17	0,17	0,16	0,16	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,14	0,14
9	Đầu kênh T3	0,48	0,46	0,48	0,50	0,51	0,52	0,53	0,53	0,54	0,54	0,55	0,55	0,56	0,57	0,57	0,58
10	Đầu kênh C9	0,65	0,63	0,65	0,68	0,70	0,68	0,65	0,59	0,54	0,49	0,45	0,41	0,38	0,36	0,34	0,33
11	Cầu đường 10	0,86	0,82	0,77	0,71	0,64	0,54	0,45	0,39	0,34	0,31	0,28	0,26	0,25	0,24	0,23	0,23
12	Đập An Bài	0,56	0,58	0,60	0,63	0,67	0,71	0,74	0,75	0,75	0,73	0,71	0,68	0,65	0,62	0,59	0,56
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
14	Cổng 3-2	0,35	0,36	0,37	0,39	0,40	0,42	0,44	0,46	0,47	0,49	0,51	0,53	0,55	0,58	0,60	0,62
15	Đầu kênh S17	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76
16	Đập Vựa (CG12)	0,29	0,31	0,33	0,35	0,38	0,41	0,44	0,47	0,50	0,53	0,56	0,59	0,62	0,65	0,67	0,69
17	Cầu Chủ	0,47	0,49	0,52	0,56	0,61	0,65	0,69	0,73	0,75	0,77	0,78	0,77	0,76	0,75	0,73	0,71
18	Cầu Yên Trung	0,62	0,54	0,36	0,24	0,19	0,16	0,14	0,13	0,13	0,12	0,12	0,12	0,11	0,11	0,11	0,11
19	TB Quý Độ	0,55	0,52	0,53	0,55	0,56	0,57	0,58	0,58	0,59	0,59	0,60	0,60	0,61	0,61	0,62	0,62
20	Đầu kênh T5	0,48	0,38	0,36	0,34	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,34	0,34	0,34	0,34	0,35

STT	Vị trí	Tháng 01																
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
1	Cống Như Trắc	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	
2	Cống Hữu Bị	0,59	0,61	0,64	0,66	0,68	0,70	0,74	0,76	0,77	0,79	0,80	0,81	0,82	0,84	0,84	0,59	
3	Cống Cốc Thành	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,26	0,26	0,26	0,26	0,27	0,27	0,27	0,27	0,25	0,25	
4	Cống sông Chanh	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	
5	Cống Nhâm Trảng	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	
6	Cống Kinh Thanh	2,05	1,95	1,85	1,75	1,65	1,55	1,35	1,25	1,15	1,05	0,95	0,85	0,75	0,65	2,05	2,05	
7	Cống Cổ Đàm	0,18	0,17	0,17	0,17	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,18	
8	Cống Vĩnh Trị	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	
9	Đầu kênh T3	0,59	0,59	0,60	0,61	0,62	0,63	0,64	0,65	0,66	0,67	0,67	0,68	0,69	0,69	0,59	0,59	
10	Đầu kênh C9	0,32	0,31	0,30	0,29	0,29	0,28	0,28	0,28	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,32	0,32	
11	Cầu đường 10	0,22	0,22	0,22	0,22	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,22	0,22	
12	Đập An Bài	0,54	0,52	0,50	0,49	0,47	0,46	0,45	0,44	0,44	0,43	0,43	0,42	0,42	0,42	0,54	0,54	
13	Đầu kênh CG16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	
14	Cống 3-2	0,64	0,66	0,69	0,71	0,73	0,75	0,78	0,80	0,82	0,83	0,85	0,86	0,87	0,88	0,64	0,64	
15	Đầu kênh S17	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	
16	Đập Vùa (CG12)	0,71	0,72	0,74	0,75	0,76	0,76	0,77	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,71	0,71	
17	Cầu Chủ	0,68	0,66	0,64	0,62	0,61	0,59	0,57	0,56	0,55	0,54	0,53	0,53	0,52	0,52	0,68	0,68	
18	Cầu Yên Trung	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	
19	TB Quỳ Độ	0,63	0,63	0,64	0,65	0,65	0,66	0,68	0,68	0,69	0,70	0,70	0,71	0,72	0,72	0,63	0,63	
20	Đầu kênh T5	0,35	0,35	0,36	0,36	0,36	0,37	0,37	0,38	0,38	0,38	0,39	0,39	0,39	0,40	0,35	0,35	

Bảng 25: KẾT QUẢ DỰ BÁO NO₃⁻ THÁNG 01 NĂM 2026 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 01															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cổng Như Trác	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78
2	Cổng Hữu Bị	1,46	1,45	1,45	1,45	1,46	1,47	1,49	1,52	1,55	1,59	1,63	1,67	1,72	1,77	1,83	1,89
3	Cổng Cốc Thành	5,21	6,24	7,06	7,60	7,94	8,15	8,29	8,39	8,45	8,50	8,53	8,56	8,58	8,59	8,60	8,61
4	Cổng sông Chanh	8,68	8,88	8,99	9,05	9,10	9,13	9,16	9,18	9,20	9,21	9,22	9,23	9,24	9,24	9,25	9,25
5	Cổng Nhâm Trảng	2,87	2,09	2,46	2,44	2,43	2,43	2,43	2,43	2,43	2,43	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42
6	Cổng Kinh Thanh	2,30	1,51	1,36	1,36	1,39	1,42	1,45	1,49	1,52	1,55	1,59	1,62	1,65	1,68	1,72	1,75
7	Cổng Cỏ Đam	4,40	4,43	4,42	4,19	3,75	3,27	2,83	2,45	2,13	1,88	1,67	1,51	1,38	1,28	1,19	1,13
8	Cổng Vĩnh Trị	7,10	7,17	7,22	7,25	7,27	7,27	7,26	7,23	7,21	7,19	7,18	7,16	7,16	7,15	7,15	7,14
9	Đầu kênh T3	2,05	2,06	2,37	2,83	3,32	3,75	4,10	4,38	4,59	4,75	4,87	4,96	5,03	5,08	5,12	5,16
10	Đầu kênh C9	2,53	2,42	2,47	2,61	2,82	2,95	2,94	2,81	2,62	2,42	2,22	2,05	1,90	1,77	1,66	1,57
11	Cầu đường 10	3,86	3,83	3,95	4,08	3,89	3,38	2,82	2,37	2,05	1,81	1,63	1,50	1,40	1,32	1,25	1,21
12	Đập An Bài	2,19	2,20	2,26	2,35	2,46	2,61	2,76	2,88	2,95	2,96	2,91	2,83	2,72	2,60	2,48	2,36
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
14	Cổng 3-2	1,50	1,50	1,51	1,54	1,58	1,61	1,65	1,68	1,72	1,76	1,80	1,84	1,89	1,94	1,99	2,05
15	Đầu kênh S17	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
16	Đập Vùa (CG12)	1,18	1,22	1,27	1,32	1,39	1,45	1,53	1,60	1,68	1,77	1,85	1,94	2,02	2,10	2,18	2,24
17	Cầu Chủ	1,87	1,91	2,00	2,11	2,23	2,35	2,49	2,63	2,76	2,86	2,93	2,96	2,96	2,92	2,86	2,78
18	Cầu Yên Trung	4,51	4,14	2,87	1,93	1,49	1,25	1,11	1,02	0,95	0,91	0,88	0,85	0,83	0,82	0,81	0,80
19	TB Quỳ Độ	2,61	2,36	2,48	2,78	3,18	3,61	4,01	4,36	4,65	4,88	5,07	5,22	5,33	5,43	5,50	5,56
20	Đầu kênh T5	3,13	3,99	5,00	5,79	6,34	6,72	6,97	7,15	7,28	7,37	7,44	7,48	7,52	7,55	7,57	7,59

STT	Vị trí	Tháng 01														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cổng Như Trác	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78
2	Cổng Hữu Bị	1,95	2,01	2,07	2,13	2,19	2,25	2,35	2,40	2,44	2,48	2,51	2,54	2,57	2,59	1,95
3	Cổng Cốc Thành	8,62	8,62	8,63	8,64	8,64	8,65	8,66	8,66	8,67	8,67	8,67	8,68	8,68	8,68	8,62
4	Cổng sông Chanh	9,26	9,26	9,26	9,26	9,26	9,27	9,27	9,27	9,27	9,27	9,27	9,27	9,27	9,27	9,26
5	Cổng Nhâm Trảng	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42	2,42
6	Cổng Kinh Thanh	1,78	1,81	1,85	1,88	1,91	1,94	2,01	2,04	2,07	2,11	2,14	2,17	2,20	2,24	1,78
7	Cổng Cồ Đàm	1,08	1,04	1,01	0,98	0,96	0,94	0,92	0,91	0,91	0,90	0,90	0,90	0,89	0,89	1,08
8	Cổng Vĩnh Trị	7,14	7,14	7,14	7,13	7,13	7,13	7,13	7,13	7,13	7,13	7,13	7,13	7,13	7,13	7,14
9	Đầu kênh T3	5,19	5,22	5,25	5,27	5,30	5,32	5,36	5,38	5,40	5,42	5,44	5,46	5,47	5,49	5,19
10	Đầu kênh C9	1,49	1,43	1,38	1,34	1,31	1,28	1,24	1,22	1,21	1,20	1,19	1,18	1,18	1,17	1,49
11	Cầu đường 10	1,17	1,14	1,11	1,10	1,08	1,07	1,05	1,05	1,04	1,04	1,04	1,03	1,03	1,03	1,17
12	Đập An Bài	2,25	2,15	2,06	1,98	1,91	1,85	1,75	1,71	1,68	1,65	1,62	1,60	1,59	1,57	2,25
13	Đầu kênh CG16	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27
14	Cổng 3-2	2,10	2,16	2,21	2,27	2,32	2,37	2,47	2,51	2,55	2,59	2,62	2,65	2,68	2,70	2,10
15	Đầu kênh S17	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80	0,80
16	Đập Vua (CG12)	2,30	2,35	2,38	2,41	2,43	2,44	2,45	2,45	2,45	2,44	2,43	2,42	2,41	2,40	2,30
17	Cầu Chủ	2,69	2,60	2,51	2,42	2,34	2,26	2,13	2,07	2,02	1,98	1,94	1,91	1,88	1,86	2,69
18	Cầu Yên Trung	0,79	0,79	0,78	0,78	0,78	0,77	0,77	0,77	0,77	0,77	0,77	0,77	0,77	0,77	0,79
19	TB Quỳ Độ	5,61	5,65	5,69	5,72	5,75	5,77	5,82	5,84	5,86	5,88	5,90	5,92	5,93	5,95	5,61
20	Đầu kênh T5	7,60	7,62	7,63	7,64	7,65	7,66	7,68	7,69	7,70	7,71	7,72	7,72	7,73	7,74	7,60

Bảng 26: KẾT QUẢ DỰ BÁO BOD₅ THÁNG 01 NĂM 2026 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 01																QCVN B 08:2023
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Như Trắc	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	≤6,00
2	Cống Hữu Bị	7,32	7,33	7,34	7,37	7,43	7,51	7,63	7,77	7,94	8,13	8,34	8,57	8,81	9,07	9,35	9,63	≤6,00
3	Cống Cốc Thành	10,96	10,55	10,83	11,06	11,23	11,35	11,44	11,50	11,54	11,57	11,59	11,61	11,62	11,63	11,64	11,66	≤6,00
4	Cống sông Chanh	13,98	13,93	13,87	13,84	13,82	13,81	13,81	13,82	13,82	13,83	13,83	13,84	13,84	13,84	13,85	13,85	≤6,00
5	Cống Nhâm Trảng	11,25	8,52	9,77	9,70	9,68	9,67	9,67	9,66	9,66	9,66	9,65	9,65	9,65	9,65	9,65	9,65	≤6,00
6	Cống Kinh Thanh	9,74	6,83	6,25	6,19	6,24	6,30	6,37	6,43	6,49	6,55	6,61	6,67	6,73	6,79	6,85	6,91	≤6,00
7	Cống Cỏ Đam	16,76	16,89	16,91	16,14	14,65	12,97	11,42	10,08	8,96	8,06	7,33	6,74	6,28	5,91	5,62	5,38	≤6,00
8	Cống Vĩnh Trị	15,94	15,90	15,90	15,91	15,92	15,90	15,82	15,72	15,63	15,56	15,51	15,47	15,44	15,42	15,41	15,39	≤6,00
9	Đầu kênh T3	9,73	9,45	9,82	10,32	10,83	11,27	11,60	11,84	12,01	12,12	12,21	12,28	12,33	12,39	12,44	12,49	≤6,00
10	Đầu kênh C9	11,69	11,29	11,51	11,99	12,61	12,92	12,70	12,07	11,26	10,43	9,65	8,96	8,38	7,88	7,47	7,13	≤6,00
11	Cầu đường 10	15,81	15,69	15,93	16,22	15,47	13,60	11,57	9,95	8,76	7,89	7,25	6,76	6,39	6,10	5,88	5,70	≤6,00
12	Đập An Bài	10,47	10,54	10,80	11,18	11,64	12,16	12,67	13,04	13,19	13,11	12,84	12,44	11,96	11,46	10,96	10,48	≤6,00
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	≤6,00
14	Cống 3-2	7,51	7,49	7,58	7,72	7,88	8,04	8,20	8,37	8,55	8,74	8,94	9,16	9,39	9,63	9,88	10,14	≤6,00
15	Đầu kênh S17	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	≤6,00
16	Đập Vua (CG12)	6,31	6,51	6,77	7,07	7,40	7,75	8,11	8,49	8,88	9,28	9,67	10,06	10,44	10,79	11,11	11,39	≤6,00
17	Cầu Chù	9,14	9,33	9,74	10,23	10,74	11,27	11,81	12,33	12,80	13,14	13,34	13,38	13,28	13,07	12,78	12,44	≤6,00
18	Cầu Yên Trung	17,24	16,08	11,66	8,31	6,69	5,82	5,29	4,96	4,72	4,56	4,44	4,35	4,28	4,22	4,18	4,15	≤6,00
19	TB Quy Độ	13,01	11,36	11,22	11,45	11,78	12,11	12,42	12,66	12,86	13,01	13,12	13,21	13,29	13,35	13,41	13,46	≤6,00
20	Đầu kênh T5	10,59	9,97	10,37	10,75	11,07	11,31	11,48	11,61	11,69	11,75	11,79	11,83	11,85	11,88	11,90	11,93	≤6,00

STT	Vị trí	Tháng 01															QCVN B 08:2023
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cổng Như Trác	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	≤6,00
2	Cổng Hữu Bị	9,92	10,21	10,50	10,78	11,05	11,31	11,78	11,99	12,18	12,35	12,51	12,64	12,76	12,87	9,92	≤6,00
3	Cổng Cốc Thành	11,67	11,68	11,70	11,71	11,73	11,75	11,79	11,80	11,82	11,84	11,86	11,87	11,89	11,91	11,67	≤6,00
4	Cổng sông Chanh	13,85	13,85	13,85	13,86	13,86	13,86	13,86	13,86	13,87	13,87	13,87	13,87	13,87	13,87	13,85	≤6,00
5	Cổng Nhâm Trăng	9,65	9,65	9,65	9,65	9,65	9,65	9,65	9,65	9,65	9,65	9,65	9,65	9,65	9,65	9,65	≤6,00
6	Cổng Kinh Thanh	6,96	7,02	7,08	7,14	7,20	7,26	7,38	7,44	7,50	7,56	7,61	7,67	7,73	7,79	6,96	≤6,00
7	Cổng Cỏ Đam	5,20	5,05	4,93	4,84	4,77	4,71	4,62	4,59	4,57	4,55	4,53	4,52	4,51	4,50	5,20	≤6,00
8	Cổng Vĩnh Trị	15,38	15,37	15,37	15,36	15,36	15,36	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,35	15,34	15,38	≤6,00
9	Đầu kênh T3	12,56	12,62	12,69	12,77	12,85	12,93	13,10	13,18	13,26	13,34	13,42	13,49	13,57	13,63	12,56	≤6,00
10	Đầu kênh C9	6,85	6,62	6,42	6,27	6,14	6,04	5,88	5,82	5,77	5,74	5,70	5,68	5,66	5,64	6,85	≤6,00
11	Cầu đường 10	5,56	5,45	5,36	5,29	5,24	5,20	5,13	5,11	5,09	5,08	5,07	5,06	5,05	5,05	5,56	≤6,00
12	Đập An Bài	10,04	9,64	9,28	8,97	8,69	8,45	8,07	7,92	7,79	7,69	7,60	7,52	7,46	7,40	10,04	≤6,00
13	Đầu kênh CG16	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	15,90	≤6,00
14	Cổng 3-2	10,40	10,66	10,92	11,17	11,41	11,65	12,08	12,28	12,46	12,63	12,79	12,93	13,06	13,18	10,40	≤6,00
15	Đầu kênh S17	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	12,50	≤6,00
16	Đập Vùa (CG12)	11,63	11,82	11,98	12,10	12,19	12,25	12,30	12,30	12,29	12,27	12,25	12,21	12,18	12,14	11,63	≤6,00
17	Cầu Chủ	12,06	11,68	11,31	10,95	10,62	10,31	9,78	9,56	9,37	9,20	9,05	8,92	8,81	8,72	12,06	≤6,00
18	Cầu Yên Trung	4,12	4,10	4,08	4,06	4,05	4,04	4,03	4,02	4,02	4,01	4,01	4,01	4,01	4,00	4,12	≤6,00
19	TB Quỳ Độ	13,52	13,58	13,64	13,71	13,78	13,85	13,99	14,07	14,14	14,22	14,29	14,36	14,43	14,49	13,52	≤6,00
20	Đầu kênh T5	11,95	11,98	12,01	12,04	12,08	12,12	12,19	12,23	12,27	12,30	12,34	12,37	12,41	12,44	11,95	≤6,00

III: CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

Trong tháng 12 năm 2025 nhóm thực hiện nhiệm vụ đã thực hiện một đợt giám sát đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu trên HTCTTL Bắc Nam Hà. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ số WQI có 3 vị trí đạt loại tốt (màu xanh lá) là Như Trác, Nhâm Tràng, Kinh Thanh; hai vị trí loại xấu (màu cam) là Đầu kênh C9, Đầu kênh S17; các vị trí còn lại có chỉ số trung bình (màu vàng).

2. Đề xuất

Trong tháng 12/2025 tiếp tục tận dụng triều để trao đổi nước sông và trong hệ thống; tăng cường vận hành các cống đầu mối như Như Trác, Hữu Bị, Cốc Thành, Nhâm Tràng, Kinh Thanh, Vĩnh Trị để đưa nước vào nội đồng.

Chất lượng nguồn nước cấp cho hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà tại 8 trạm bơm đầu mối Như Trác, Hữu Bị, Cốc Thành, Sông Chanh, Nhâm Tràng, Kinh Thanh, Cỏ Đam, Vĩnh Trị còn tương đối tốt. Nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm nước của hệ thống là do nước thải trực tiếp từ các khu đô thị, dân cư tập trung như thành phố Nam Định, Phủ Lý, các thị trấn xả trực tiếp xuống hệ thống kênh tưới, tiêu mà không được xử lý rồi tập trung về các trạm bơm tiêu như Quán Chuột, Kênh Gia, Nhân Hoà vv... Kết quả điều tra cho thấy trên toàn hệ thống có 96 nguồn xả thải trong đó 35 nguồn có giấy phép và 61 không có giấy phép. Cần thiết phải tiến hành điều tra chi tiết hơn các nguồn xả thải không phép và có chế tài nghiêm cấm xả thải vào hệ thống thủy lợi.

Vị trí ảnh hưởng nước thải khu công nghiệp Bảo Minh là Đầu kênh C9 (khảo sát từ 2018 đến nay), chỉ tiêu Độ dẫn điện tại vị trí này thường xuyên ở mức trên 1000 mS/m. Cần có chế độ giám sát thường xuyên và liên tục tại vị trí này để phòng ngừa sự cố môi trường có thể xảy ra

3. Dự báo chung

Dự báo thời tiết tháng 01/2026 không có mưa và mực nước sông Hồng xuống thấp nên mức độ ô nhiễm chất lượng nước nội đồng HTCTTL Bắc Nam Hà trong tháng 01/2026 sẽ có xu hướng tăng cao hơn so với tháng 12/2025.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Lãnh đạo Viện;
- Cty TNHH MTV KTCTTL Bắc Nam Hà;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Ninh Bình;
- Lưu VT, Phòng TN&TVQLCLN, MT.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn